THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70/2014/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Điều lệ trường đại học

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Thủ tướng Chính phủ quyết định ban hành Điều lệ trường đại học.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ trường đại học.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2015 và thay thế Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học; Quyết định số 61/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục và Quyết định số 63/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục ban hành kèm theo Quyết định số 61/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
Trường đại học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Điều lệ này quy định về: Nhiệm vụ và quyền hạn; tổ chức và quản lý trường đại học; hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động hợp tác quốc tế; giảng viên và người học; tài chính và tài sản; quan hệ giữa trường đại học, gia đình và xã hội; tổ chức thực hiện Điều lệ trường đại học.

2. Điều lệ này áp dụng đối với trường đại học, học viện đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ (gọi chung là trường đại học) thuộc các loại hình công lập, tư thục trong hệ thống giáo dục quốc dân. Các trường đại học thành viên của đại học quốc gia áp dụng Điều lệ này và quy chế tổ chức và hoạt động của đại học quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Các trường đại học thành viên của đại học vùng áp dụng Điều lệ này và quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện các quy định về hoạt động của trường đại học, quyền lợi của người học tại Điều lệ này; các nội dung khác thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đại học, riêng về tiêu chuẩn giảng viên, cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà trường không được thấp hơn tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Điều lệ này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong văn bản này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu

a) Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của trường đại học công lập là viên chức được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật về viên chức;

b) Giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của trường đại học tư thục là người lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn 3 năm hoặc hợp đồng không xác định thời hạn theo Bộ Luật Lao động, không là công chức hoặc viên chức nhà nước, không đang làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác; do nhà trường trả lương và chi trả các khoản khác thuộc chế độ, chính sách đối với người lao động theo các quy định hiện hành.

2. Góp vốn là việc đưa tài sản vào trường để tạo thành vốn điều lệ của trường đại học tư thục. Tài sản góp vốn có thể bằng đồng Việt Nam (VNĐ), vàng, ngoại tệ, giá trị quyền sử dụng đất (đất), giá trị quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản khác được ghi trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường. Tổng giá trị các tài sản do các cá nhân đóng góp được quy đổi thành VNĐ theo tỷ giá quy định của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm góp vốn.

3. Vốn điều lệ là tổng giá trị số vốn góp bằng đồng Việt Nam (VNĐ) của tất cả các thành viên góp vốn, được ghi vào quy chế tổ chức và hoạt động của trường. Trong quá trình hoạt động vốn điều lệ có thể được gia tăng theo nhu cầu xây dựng và phát triển nhà trường.

4. Thành viên sáng lập là người tham gia trực tiếp đề xuất, chuẩn bị thành lập trường, có tên trong danh sách thành viên sáng lập tại hồ sơ đề nghị thành lập trường; tham gia xây dựng và thông qua quy chế tổ chức và hoạt động đầu tiên của nhà trường và có số vốn góp đáp ứng quy định của trường.

5. Cơ quan trực tiếp quản lý trường đại học công lập là cơ quan, tổ chức được giao quản lý trường đại học theo quy định của pháp luật, bao gồm: các Bộ, Ban, ngành trung ương; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tập đoàn kinh tế; các đại học.

Điều 3. Nguyên tắc đặt tên trường đại học

1. Tên của trường đại học bao gồm các cụm từ sau đây:

a) Cụm từ xác định loại trường: trường đại học, học viện;

b) Cụm từ xác định loại hình trường, lĩnh vực, ngành nghề đào tạo (nếu cần);

c) Tên riêng: tên địa phương, tên danh nhân văn hóa, lịch sử Việt Nam, tên cá nhân, tổ chức;

d) Cụm từ xác định chất lượng, đẳng cấp nếu thấy cần thiết.

2. Trường đại học có tên bằng tiếng Việt và tên giao dịch quốc tế bằng tiếng nước ngoài được dịch theo quy định thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tên của trường không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của cơ sở giáo dục đại học khác.

Điều 4. Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học

Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học do hiệu trưởng ban hành theo quyết nghị của hội đồng trường (đối với trường công lập) hoặc hội đồng

quản trị (đối với trường tư thục) trên cơ sở cụ thể hoá các quy định tại Điều lệ này, phù hợp với điều kiện đặc thù của nhà trường, không trái với các quy định pháp luật có liên quan và phải được công bố công khai.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn, quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của trường đại học

1. Trường đại học thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 28 của Luật Giáo dục đại học.

2. Quyền tự chủ của trường đại học thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Luật Giáo dục đại học và một số quy định cụ thể sau đây:

a) Quyết định mục tiêu, chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường;

b) Quyết định thành lập bộ máy tổ chức, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý trên cơ sở chiến lược và quy hoạch phát triển nhà trường;

c) Thu, chi tài chính, đầu tư phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật; quyết định mức thu học phí tương ứng với điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo đối với chương trình đào tạo chất lượng cao và các quy định về tự chủ tài chính đối với trường đại học;

d) Tuyển sinh và phát triển chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng chương trình đào tạo; in phôi văn bằng, quản lý và cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế theo chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường; đảm bảo chất lượng đào tạo của nhà trường; lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để đăng ký kiểm định.

3. Trách nhiệm xã hội của trường đại học thể hiện ở các hoạt động: Báo cáo, công khai và giải trình với cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường theo quy định của pháp luật; cam kết với cơ quan quản lý nhà nước và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động để đạt được các cam kết; không để bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào lợi dụng danh nghĩa và cơ sở vật chất của trường để tiến hành các hoạt động trái với các quy định của pháp luật và của Điều lệ này.

Chương II
TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mục 1
CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Điều 6. Cơ cấu tổ chức của trường đại học

1. Trường đại học có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 14 của Luật Giáo dục đại học.

Việc thành lập, giải thể các đơn vị thuộc trường đại học; cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của từng đơn vị được thực hiện theo quy định của pháp luật, của Điều lệ này và được cụ thể hóa trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

2. Trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài tự chủ về cơ cấu tổ chức; có trách nhiệm công bố công khai và báo cáo về cơ cấu tổ chức, người đại diện của nhà trường với Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính.

Điều 7. Phân hiệu của trường đại học

Phân hiệu của trường đại học được thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 21 của Luật Giáo dục đại học và một số quy định cụ thể sau đây:

1. Phân hiệu của trường đại học có giám đốc, tối đa 02 phó giám đốc phân hiệu và các đơn vị phục vụ phù hợp với yêu cầu hoạt động của phân hiệu. Tiêu chuẩn của giám đốc phân hiệu tương đương tiêu chuẩn phó hiệu trưởng phụ trách đào tạo của trường đại học; tiêu chuẩn của phó giám đốc phân hiệu tương đương tiêu chuẩn trưởng khoa của trường đại học.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của phân hiệu: thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của trường đại học được giao, tuân thủ sự điều hành chung của hiệu trưởng trường đại học. Các ngành, chuyên ngành đào tạo ở các trình độ giáo dục đại học chỉ được triển khai tại phân hiệu khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Tổ chức và hoạt động của phân hiệu phải được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học.

3. Phân hiệu của trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 8. Đổi tên trường đại học

1. Tên trường đại học có thể được thay đổi nếu thấy cần thiết và phù hợp với nguyên tắc đặt tên trường theo quy định tại Điều 3 Điều lệ này.

2. Hồ sơ xin đổi tên trường đại học bao gồm: Tờ trình đề nghị đổi tên trường; đề án đổi tên trường đại học, trong đó nêu rõ sự cần thiết, những thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, đầu tư cơ sở vật chất (nếu có), làm rõ sự ảnh hưởng đối với đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch mạng lưới các trường đại học, các tác động đối với sinh viên, viên chức của nhà trường và các chủ thể liên quan; văn bản chấp thuận của cơ quan trực tiếp quản lý trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính; quyết nghị của hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị và của đại hội đồng cổ đông (đối với trường đại học tư thục); dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động mới.

3. Quy trình xử lý hồ sơ: Trong thời hạn 45 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm đúng quy định tại Khoản 2 Điều này thì Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo cho trường bằng văn bản.

Mục 2
TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

Điều 9. Hội đồng trường

Hội đồng trường được thành lập theo quy định tại Điều 16 của Luật Giáo dục đại học và một số quy định cụ thể sau đây:

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng trường

a) Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo, giải trình với cơ quan trực tiếp quản lý trường, cơ quan quản lý nhà nước về các điều kiện đảm bảo chất lượng, các kết quả hoạt động, việc thực hiện các cam kết và tài chính của trường;

b) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thông qua phương án bổ sung, miễn nhiệm hoặc thay thế các thành viên của hội đồng trường;

c) Thông qua các quy định về: số lượng, cơ cấu lao động, vị trí việc làm; việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng, phát triển đội ngũ viên chức, nhân viên hợp đồng của nhà trường;

d) Giới thiệu nhân sự hiệu trưởng, phó hiệu trưởng để thực hiện quy trình bổ nhiệm theo quy định; thực hiện đánh giá hàng năm việc hoàn thành nhiệm vụ của hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng; tổ chức lấy phiếu thăm dò tín nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng giữa nhiệm kỳ hoặc đột xuất trong trường hợp cần thiết;

đ) Yêu cầu hiệu trưởng giải trình về những vấn đề chưa được thực hiện đúng, chưa được thực hiện đầy đủ theo nghị quyết của hội đồng trường, nếu có. Nếu hội đồng trường không đồng ý với giải trình của hiệu trưởng thì báo cáo cơ quan trực tiếp quản lý trường.

2. Hội đồng trường có số lượng thành viên là số lẻ, tối thiểu là 15 thành viên; có 01 chủ tịch và 01 thư ký hội đồng. Thành phần hội đồng trường gồm:

a) Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, Bí thư đảng ủy trường, Chủ tịch Công đoàn trường, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trường;

b) Đại diện giảng viên, nghiên cứu viên của một số khoa, viện;

c) Đại diện của cơ quan trực tiếp quản lý trường;

d) Một số thành viên bên ngoài, không phải là giảng viên, cán bộ quản lý cơ hữu của trường đáp ứng các yêu cầu sau đây: Đang hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của nhà trường; không phải là người có quan hệ bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột với các thành viên khác trong hội đồng trường. Nếu các thành viên này không phải là công chức, viên chức thì không đảm nhiệm chức vụ chủ tịch hoặc thư ký hội đồng trường. Số lượng thành viên thuộc thành phần này chiếm không dưới 20% tổng số thành viên của hội đồng trường;

đ) Số lượng, cơ cấu thành viên, quy trình, thủ tục lựa chọn các thành viên, bầu Chủ tịch, thư ký hội đồng trường phải được thể hiện cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Chủ tịch hội đồng trường do hội đồng trường bầu trong số các thành viên của hội đồng trường theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng trường đồng ý. Chủ tịch hội đồng trường không kiêm nhiệm chức vụ hiệu trưởng hoặc phó hiệu trưởng của nhà trường và có nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

a) Triệu tập các cuộc họp của hội đồng trường;

b) Quyết định về chương trình nghị sự, chủ tọa các cuộc họp và tổ chức bỏ phiếu tại cuộc họp;

c) Điều hành hội đồng trường thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 16 của Luật Giáo dục đại học và Khoản 1 Điều này.

4. Thư ký của hội đồng trường do Chủ tịch hội đồng trường giới thiệu trong số các thành viên của hội đồng trường và bổ nhiệm khi được hội đồng trường thông qua với trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng trường đồng ý. Thư ký hội đồng trường không kiêm nhiệm chức vụ hiệu trưởng hoặc phó hiệu trưởng, trực tiếp giúp Chủ tịch hội đồng trường thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể sau đây:

a) Tổng hợp thông tin về hoạt động của trường báo cáo Chủ tịch hội đồng trường; chuẩn bị chương trình nghị sự, nội dung, tài liệu, gửi gấy mời họp và làm thư ký các cuộc họp của hội đồng; xây dựng, hoàn chỉnh, lưu trữ các văn bản của hội đồng trường;

b) Chuẩn bị các báo cáo, giải trình với cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan liên quan theo nhiệm vụ, chức năng của hội đồng trường;

c) Các nhiệm vụ khác do Chủ tịch hội đồng trường giao.

5. Các thành viên của hội đồng trường có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ do hội đồng trường phân công và các nhiệm vụ khác quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Điều 10. Thủ tục thành lập hội đồng trường và bổ nhiệm Chủ tịch hội đồng trường; hoạt động của hội đồng trường; miễn nhiệm Chủ tịch và các thành viên hội đồng trường

1. Thủ tục thành lập hội đồng trường và bổ nhiệm Chủ tịch hội đồng trường

a) Đối với trường hợp trường đại học chưa có hội đồng trường, việc thành lập hội đồng trường nhiệm kỳ đầu tiên được thực hiện như sau: Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 9 Điều lệ này, Hiệu trưởng chủ trì cuộc họp gồm các thành phần: Bí thư Đảng ủy trường, các phó hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn trường, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trường để xác định tổng số thành viên hội đồng trường và số lượng thành viên của từng thành phần tham gia hội đồng

trường; tổ chức bầu các thành viên đại diện cho giảng viên và nghiên cứu viên; đề nghị cơ quan trực tiếp quản lý trường cử đại diện tham gia hội đồng trường; xác định danh sách các thành viên bên ngoài không phải giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của trường; báo cáo danh sách thành viên hội đồng trường với cơ quan trực tiếp quản lý trường. Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày báo cáo, nếu không có ý kiến khác của cơ quan trực tiếp quản lý trường thì hiệu trưởng tổ chức họp các thành viên trong danh sách nêu trên để bầu Chủ tịch hội đồng trường. Trên cơ sở quyết nghị tại cuộc họp này, hiệu trưởng có văn bản đề nghị cơ quan trực tiếp quản lý trường ra Quyết định thành lập hội đồng trường và bổ nhiệm Chủ tịch hội đồng trường;

b) Đối với trường hợp trường đại học đã có hội đồng trường, việc thành lập hội đồng trường nhiệm kỳ kế tiếp được thực hiện như sau: Chủ tịch hội đồng trường đương nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại Điểm a Khoản này để thành lập hội đồng trường nhiệm kỳ kế tiếp theo đúng quy định tại Điều lệ này và quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường;

c) Hồ sơ đề nghị thành lập hội đồng trường và bổ nhiệm Chủ tịch hội đồng trường gồm: Tờ trình đề nghị thành lập hội đồng trường, trong đó nêu rõ quy trình xác định các thành viên hội đồng trường; danh sách và sơ yếu lý lịch của chủ tịch và các thành viên của hội đồng trường; văn bản của cơ quan trực tiếp quản lý trường cử thành viên tham gia hội đồng trường; văn bản đồng ý tham gia hội đồng trường của các thành viên không phải giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của trường; biên bản họp, biên bản kiểm phiếu, phiếu bầu Chủ tịch hội đồng trường và các thành viên đại diện cho khoa, viện thuộc trường;

d) Thủ tục thay thế Chủ tịch và thành viên hội đồng trường: Trong trường hợp chủ tịch hội đồng trường tự nguyện xin thôi làm chủ tịch hội đồng trường hoặc không thể tiếp tục làm việc hoặc thuộc trường hợp bị miễn nhiệm theo quy định tại Khoản 3 Điều này thì hiệu trưởng tổ chức họp hội đồng trường để bầu Chủ tịch hội đồng trường mới và gửi hồ sơ đề nghị bổ nhiệm thay thế Chủ tịch hội đồng trường đến cơ quan trực tiếp quản lý trường quyết định. Hồ sơ gồm: Tờ trình nêu rõ lý do bầu thay thế Chủ tịch hội đồng trường, văn bản liên quan đến chủ tịch hội đồng trường đương nhiệm, biên bản họp hội đồng trường, biên bản kiểm phiếu và phiếu bầu chủ tịch hội đồng trường mới.

Trường hợp hội đồng trường bị khuyết thành viên do có thành viên bị miễn nhiệm hoặc bị chết, nghỉ hưu, thuyên chuyển sang công tác khác không còn phù hợp với vị trí làm thành viên thì Chủ tịch hội đồng trường căn cứ vào thành phần của các thành viên bị khuyết để lựa chọn thành viên thay thế theo quy trình quy định tại Điểm a Khoản này. Hồ sơ đề nghị bổ sung, thay thế thành viên hội đồng trường gồm: Tờ trình nêu rõ lý do các trường hợp bổ sung thay thế, biên bản họp hội đồng trường, biên bản kiểm phiếu và phiếu bầu, các hồ sơ minh chứng liên quan (nếu có);

đ) Về quy trình, thủ tục: trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị của nhà trường, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý trường ra quyết định thành lập hội đồng trường, bổ nhiệm Chủ tịch hội đồng trường hoặc bổ sung thay thế thành viên hội đồng trường. Trường hợp không đồng ý do hồ sơ còn thiếu hoặc không bảo đảm quy định thì cơ quan thụ lý hồ sơ phải có trách nhiệm trả lời trường bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Hoạt động của hội đồng trường

a) Hội đồng trường họp thường kỳ ít nhất 6 tháng một lần và họp bất thường khi có đề nghị bằng văn bản của trên 30% tổng số thành viên hội đồng trường hoặc có đề nghị của hiệu trưởng hoặc của Chủ tịch hội đồng trường.

Cuộc họp của hội đồng trường được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên hội đồng tham dự. Quyết nghị của hội đồng chỉ có giá trị khi có trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng trường đồng ý. Các cuộc họp phải ghi biên bản và gửi đến cơ quan trực tiếp quản lý trường chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp;

b) Hội đồng trường được sử dụng con dấu và bộ máy tổ chức của nhà trường để triển khai các công việc của hội đồng trường;

c) Chủ tịch hội đồng trường được hưởng phụ cấp chức vụ tương đương hiệu trưởng; thư ký hội đồng trường được hưởng phụ cấp chức vụ tương đương trưởng phòng; phụ cấp cho các thành viên khác trong hội đồng trường được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động và quy chế tài chính nội bộ của nhà trường.

Kinh phí hoạt động của hội đồng trường, phụ cấp chức vụ của Chủ tịch, thư ký và phụ cấp cho các thành viên (nếu có) được tính trong kinh phí hoạt động của nhà trường;

d) Về việc ủy quyền điều hành hội đồng: Khi chủ tịch hội đồng trường không thể làm việc trong khoảng thời gian mà quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường đã quy định thì phải có trách nhiệm ủy quyền bằng văn bản cho một trong số các thành viên còn lại của hội đồng trường đảm nhận thay trách nhiệm của Chủ tịch hội đồng. Văn bản ủy quyền phải được gửi đến cơ quan trực tiếp quản lý trường và thông báo công khai. Thời gian ủy quyền không quá 6 tháng.

3. Miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường

a) Thành viên của hội đồng trường bị miễn nhiệm nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: Có đề nghị bằng văn bản của cá nhân xin thôi tham gia hội đồng trường; bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; sức khỏe không đủ khả năng đảm nhiệm công việc được giao, đã phải nghỉ làm việc để điều trị quá 6 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục; đang chấp hành bản án của tòa án; có trên 50% tổng số thành viên của hội đồng trường kiến nghị bằng văn bản đề nghị miễn nhiệm; mắc các vi phạm khác đã quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường;

b) Hội đồng trường có trách nhiệm xem xét, quyết nghị việc miễn nhiệm Chủ tịch và thành viên hội đồng trường và gửi hồ sơ đề nghị cơ quan trực tiếp quản lý

trường quyết định. Hồ sơ gồm có: Tờ trình nêu rõ lý do miễn nhiệm và các văn bản, minh chứng liên quan;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị của nhà trường, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý trường ra quyết định miễn nhiệm; trường hợp không đồng ý, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Hiệu trưởng trường đại học

Hiệu trưởng trường đại học được quy định tại Điều 20 của Luật Giáo dục đại học và một số quy định cụ thể sau đây:

1. Hiệu trưởng là người điều hành tổ chức, bộ máy của trường đại học. Nếu được điều động từ cơ quan, tổ chức khác để bổ nhiệm vào chức vụ hiệu trưởng thì sau khi bổ nhiệm, hiệu trưởng phải là giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của nhà trường.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng được quy định tại Khoản 3, Điều 20 của Luật Giáo dục đại học và một số nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể sau đây:

a) Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học của nhà trường trình hội đồng trường phê duyệt;

b) Xây dựng quy định về: Số lượng, cơ cấu lao động, vị trí việc làm, tuyển dụng, quản lý, sử dụng, phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý, người lao động trình hội đồng trường thông qua;

c) Tổ chức tuyển dụng, quản lý và sử dụng hiệu quả đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động khác theo quy định của pháp luật;

d) Hàng năm, tổ chức đánh giá giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động khác;

đ) Xem xét các ý kiến tư vấn của hội đồng khoa học và đào tạo trước khi quyết định các vấn đề đã giao cho hội đồng khoa học và đào tạo tư vấn. Trường hợp không đồng ý với nội dung tư vấn, hiệu trưởng được quyết định, chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định và báo cáo hội đồng trường trong kỳ họp hội đồng trường gần nhất;

e) Tổ chức thực hiện nghị quyết của hội đồng trường; trao đổi với chủ tịch hội đồng trường và thống nhất cách giải quyết theo quy định của pháp luật nếu phát hiện nghị quyết vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến hoạt động chung của nhà trường. Trường hợp không thống nhất được cách giải quyết thì hiệu trưởng báo cáo với cơ quan trực tiếp quản lý trường.

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng:

a) Việc bổ nhiệm hiệu trưởng trường đại học được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Giáo dục đại học và các quy định của pháp luật hiện hành. Độ tuổi bổ nhiệm nhiệm kỳ đầu của hiệu trưởng không quá 55 đối với nam; không quá 50 đối với nữ tính đến tháng thực hiện quy trình bổ nhiệm; trường hợp đặc biệt phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi ra quyết định bổ nhiệm;

b) Việc miễn nhiệm hiệu trưởng được thực hiện đối với một trong các trường hợp sau đây: Có đề nghị bằng văn bản của hiệu trưởng xin thôi chức vụ; bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; sức khỏe không đủ khả năng đảm nhiệm công việc được giao, phải nghỉ làm việc để điều trị quá 6 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; sử dụng văn bằng giả hoặc văn bằng không được cơ quan có thẩm quyền công nhận; có trên 3/4 tổng số thành viên của hội đồng trường kiến nghị bằng văn bản đề nghị miễn nhiệm hoặc mắc các vi phạm khác đã quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường;

c) Hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 12. Phó hiệu trưởng trường đại học

1. Phó hiệu trưởng trường đại học là người giúp hiệu trưởng trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của nhà trường. Mỗi trường đại học có không quá 03 phó hiệu trưởng. Trường hợp đặc biệt, đối với các trường đại học có tổng quy mô trên 20.000 sinh viên chính quy và được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ thì có thể bổ sung 01 hoặc 02 phó hiệu trưởng sau khi được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Phó hiệu trưởng trường đại học phải có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, sức khỏe tốt; có uy tín và năng lực quản lý, đã tham gia quản lý cấp bộ môn hoặc tương đương trở lên ở trường đại học ít nhất 5 năm; có trình độ tiến sĩ. Trường hợp trường đại học không có đủ người có trình độ tiến sĩ thì có thể bổ nhiệm người có trình độ thạc sĩ, nhưng không giao phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ. Nếu được điều động từ cơ quan, tổ chức khác để bổ nhiệm vào chức vụ phó hiệu trưởng thì sau khi bổ nhiệm, phó hiệu trưởng phải là giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của nhà trường.

3. Phó hiệu trưởng trường đại học có nhiệm vụ trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực công tác theo sự phân công của hiệu trưởng; được thay mặt hiệu trưởng giải quyết và chịu trách nhiệm trước hiệu trưởng và pháp luật đối với công việc đã giải quyết; có trách nhiệm báo cáo với hiệu trưởng về tình hình công việc được giao.

4. Nhiệm kỳ, bổ nhiệm và miễn nhiệm phó hiệu trưởng: Nhiệm kỳ của phó hiệu trưởng theo nhiệm kỳ của hiệu trưởng và có thể được bổ nhiệm lại. Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm phó hiệu trưởng được thực hiện như đối với hiệu trưởng quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này.

Điều 13. Hội đồng khoa học và đào tạo

Hội đồng khoa học và đào tạo của trường đại học được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Điều 19 của Luật Giáo dục đại học và một số quy định cụ thể như sau:

1. Hội đồng khoa học và đào tạo có nhiệm kỳ 5 năm theo nhiệm kỳ của hiệu trưởng, thực hiện nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng về những công việc: đổi mới và phát triển chương trình đào tạo; định hướng phát triển nghiên cứu khoa học và

công nghệ, hợp tác quốc tế; thẩm định chương trình đào tạo; xem xét công nhận chuyển đổi tín chỉ; kế hoạch hợp tác với cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở sản xuất kinh doanh, tổ chức và cá nhân ở trong nước, nước ngoài để triển khai các hoạt động liên quan đến đào tạo, khoa học và công nghệ; đề xuất danh sách thành viên hội đồng chức danh giáo sư cơ sở; bổ nhiệm các chức danh giáo sư, phó giáo sư trong trường; trao tặng danh hiệu giáo sư danh dự, tiến sĩ danh dự của nhà trường cho các cá nhân; lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng nhà trường; các phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên; các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo chất lượng đầu ra; đánh giá giảng viên, đánh giá chất lượng của trang thông tin điện tử, tạp chí, tập san khoa học công nghệ (nếu có), đánh giá việc tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của các đơn vị trong trường.

2. Hội đồng khoa học và đào tạo có Chủ tịch, thư ký và các thành viên; có số lượng thành viên là số lẻ từ 11 đến 25 thành viên, bao gồm: Hiệu trưởng, một số phó hiệu trưởng; trưởng của một số khoa, viện, phòng chức năng trong trường; đại diện giảng viên, nghiên cứu viên của nhà trường có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc trình độ tiến sĩ; một số đại diện các nhà khoa học có liên quan hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của nhà trường, không phải giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của trường (nếu cần thiết). Quy định cụ thể về hội đồng khoa học và đào tạo của trường đại học phải được thể hiện trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Chủ tịch hội đồng khoa học và đào tạo do hội đồng bầu trong các thành viên của hội đồng theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng đồng ý; Chủ tịch hội đồng chỉ định thư ký hội đồng trong số các thành viên của hội đồng.

4. Hội đồng khoa học và đào tạo họp ít nhất 1 lần trong một học kỳ do Chủ tịch hội đồng triệu tập. Nội dung cuộc họp phải được thông báo trước cho tất cả các thành viên hội đồng ít nhất 03 ngày; cuộc họp được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự; kết luận của cuộc họp có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng khoa học và đào tạo biểu quyết đồng ý. Biên bản của cuộc họp phải được trình lên hiệu trưởng trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp.

Điều 14. Hội đồng tư vấn

Hiệu trưởng có thể thành lập hội đồng tư vấn về một số công việc cần thiết, liên quan đến việc triển khai, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà trường. Hội đồng tư vấn làm theo vụ việc và không hưởng lương.

Hội đồng tư vấn có thể bao gồm các thành viên trong trường, thành viên ngoài trường đang hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến các hoạt động của nhà trường.

Việc thành lập, hoạt động và nhiệm vụ của hội đồng tư vấn phải được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Điều 15. Khoa

1. Khoa là đơn vị chuyên môn thuộc trường đại học, có các nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý giảng viên, người lao động khác và người học thuộc khoa theo phân cấp của hiệu trưởng;

b) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của trường, bao gồm: Xây dựng chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được trường giao nhiệm vụ; tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các môn học liên quan bảo đảm tính thống nhất, tránh chồng chéo giữa các môn học của chương trình đào tạo hoặc giữa các trình độ đào tạo; tổ chức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của nhà trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động. Việc phát triển chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu giảng dạy phải thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa;

d) Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo;

đ) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, người lao động, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động khác thuộc khoa;

e) Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên trong khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong trường theo quy định của nhà trường.

2. Trưởng Khoa, phó trưởng khoa

a) Trưởng khoa phải có trình độ tiến sĩ phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo tại khoa. Đối với khoa không đảm nhận chính việc đào tạo một ngành hoặc chuyên ngành để cấp một trong các văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, nếu không có tiến sĩ thì hiệu trưởng có thể xem xét bổ nhiệm người có trình độ thạc sĩ vào vị trí trưởng khoa. Trưởng khoa có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của khoa quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Mỗi khoa có không quá 02 phó trưởng khoa để giúp trưởng khoa trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của khoa. Đối với khoa được giao nhiệm vụ tổ

chức đào tạo ngành, chuyên ngành trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và có quy mô trên 500 sinh viên chính quy thì có thể bổ sung 01 hoặc 02 phó trưởng khoa, nhưng phải được sự đồng ý của hội đồng trường.

Phó trưởng khoa phải có trình độ thạc sĩ trở lên, riêng phó trưởng khoa phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ phải có trình độ tiến sĩ. Đối với khoa không đảm nhận chính việc đào tạo một ngành hoặc chuyên ngành để cấp một trong các văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, nếu không có tiến sĩ thì hiệu trưởng có thể xem xét bổ nhiệm người có trình độ thạc sĩ vào vị trí phó trưởng khoa phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ;

c) Trưởng khoa, phó trưởng khoa phải có đủ tiêu chuẩn giảng viên giảng dạy trình độ đại học, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và năng lực quản lý. Nếu được điều động từ cơ quan, tổ chức khác để bổ nhiệm vào chức vụ trưởng khoa, phó trưởng khoa thì sau khi bổ nhiệm, trưởng khoa, phó trưởng khoa phải là giảng viên cơ hữu của nhà trường. Trưởng khoa có nhiệm kỳ 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại, nhưng không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp. Nhiệm kỳ của trưởng khoa có thể theo nhiệm kỳ của hiệu trưởng và phải được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường. Nhiệm kỳ của phó trưởng khoa theo nhiệm kỳ của trưởng khoa và có thể được bổ nhiệm lại. Độ tuổi khi bổ nhiệm nhiệm kỳ đầu của trưởng khoa, phó trưởng khoa không quá 55 đối với nam và không quá 50 đối với nữ tính đến tháng thực hiện quy trình bổ nhiệm.

Quy trình giới thiệu, bổ nhiệm và miễn nhiệm trưởng khoa, phó trưởng khoa được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Hội đồng khoa

a) Hội đồng khoa được thành lập để tư vấn cho trưởng khoa trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ của khoa quy định tại Khoản 1 Điều này; tư vấn cho trưởng khoa trong đổi mới quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của khoa. Hội đồng khoa có Chủ tịch hội đồng khoa và các thành viên do hiệu trưởng bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của trưởng khoa; có số lượng thành viên là số lẻ và có tối thiểu 7 thành viên, gồm: Trưởng khoa, các phó trưởng khoa, các trưởng bộ môn, một số giảng viên, nghiên cứu viên trong khoa là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ và một số thành viên bên ngoài khoa, ngoài trường có trình độ và kinh nghiệm liên quan đến phát triển chuyên môn của khoa (nếu cần thiết);

b) Chủ tịch hội đồng khoa do hội đồng khoa bầu trong số các thành viên hội đồng khoa theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng khoa đồng ý;

c) Hội đồng khoa họp ít nhất 1 lần trong một học kỳ do Chủ tịch hội đồng triệu tập. Nội dung cuộc họp phải được thông báo trước cho tất cả các thành viên hội đồng ít nhất 03 ngày; cuộc họp được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự; kết luận của cuộc họp có hiệu lực khi có trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng khoa biểu quyết đồng ý. Biên bản cuộc họp của hội

đồng khoa phải được gửi kèm cùng với những đề xuất tương ứng của trưởng khoa khi trình hiệu trưởng xem xét quyết định những vấn đề liên quan đến tổ chức nhân sự, hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của khoa;

d) Số lượng thành viên và thủ tục lựa chọn các thành viên, việc tổ chức và hoạt động của hội đồng khoa được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

4. Khoa của trường đại học có thể thành lập các hội đồng tư vấn ngành do hiệu trưởng trường đại học quyết định theo đề nghị của trưởng khoa để tư vấn cho trưởng khoa trong trường hợp cần thiết phục vụ cho công tác quản lý, điều hành khoa theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Hội đồng tư vấn ngành có thể có các thành viên ngoài khoa hoặc ngoài trường, không phải là giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý cơ hữu của trường (nếu thấy cần thiết), làm theo vụ việc và không hưởng lương. Thủ tục thành lập và hoạt động của hội đồng tư vấn ngành được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường.

5. Bộ môn thuộc trường đại học có tổ chức và hoạt động theo quy định tương tự như đối với bộ môn thuộc khoa quy định tại Điều 16 Điều lệ này và một số nhiệm vụ, chức năng như quy định đối với khoa tại Điều này. Những quy định cụ thể về bộ môn thuộc trường được thể hiện trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học.

Điều 16. Bộ môn

1. Bộ môn là đơn vị chuyên môn thuộc khoa trong trường đại học. Quy định về tổ chức và hoạt động của bộ môn được thể hiện cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

2. Bộ môn có các nhiệm vụ sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy của những môn học được giao trong chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy chung của trường, của khoa;

b) Xây dựng và hoàn thiện nội dung môn học; tổ chức biên soạn giáo trình, xây dựng tài liệu tham khảo phù hợp với nội dung môn học được trưởng khoa, hiệu trưởng giao;

c) Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình và kết quả học tập của sinh viên theo quy định của nhà trường;

d) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của trường và khoa;

đ) Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ của bộ môn; tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực chuyên môn;

e) Tổ chức đánh giá công tác quản lý, hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, của bộ môn, của khoa và trường theo yêu cầu của hội đồng trường, hiệu trưởng, trưởng khoa.

3. Trưởng bộ môn phải có đủ tiêu chuẩn giảng viên giảng dạy trình độ đại học, có kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và năng lực quản lý, có trình độ tiến sĩ. Đối với bộ môn chỉ giảng dạy khối kiến thức giáo dục đại cương, nếu không có tiến sĩ có thể bổ nhiệm người có trình độ thạc sĩ làm trưởng bộ môn. Nếu được điều động từ cơ quan, tổ chức khác để bổ nhiệm vào chức vụ trưởng bộ môn thì sau khi bổ nhiệm, trưởng bộ môn phải là giảng viên cơ hữu của nhà trường.

Trưởng bộ môn có nhiệm kỳ 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại. Nhiệm kỳ của trưởng bộ môn có thể theo nhiệm kỳ của trưởng khoa và phải được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường. Độ tuổi bổ nhiệm của trưởng bộ môn phải bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được ít nhất nửa nhiệm kỳ. Quy trình giới thiệu, bổ nhiệm và miễn nhiệm trưởng bộ môn được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường. Trưởng bộ môn có quyền và nhiệm vụ tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của bộ môn quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Phó trưởng bộ môn phải có trình độ thạc sĩ trở lên. Các quy định khác đối với phó trưởng bộ môn thực hiện tương tự như trưởng bộ môn và được cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

5. Bộ môn của trường đại học có thể thành lập hội đồng tư vấn chuyên ngành theo đề nghị của trưởng khoa và quyết định của hiệu trưởng để tư vấn cho trưởng bộ môn trong trường hợp cần thiết về các công việc liên quan đến triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ của bộ môn. Hội đồng tư vấn chuyên ngành có thể có các thành viên ở ngoài bộ môn, ngoài khoa, ngoài trường (nếu cần thiết) và làm theo vụ việc, không hưởng lương. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động của hội đồng tư vấn chuyên ngành được xác định trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học.

Điều 17. Phòng chức năng

1. Các phòng chức năng có nhiệm vụ tham mưu và giúp hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được hiệu trưởng giao.

2. Trưởng phòng phải có trình độ đại học trở lên. Riêng trưởng phòng quản lý đào tạo, khoa học và công nghệ phải có trình độ tiến sĩ và có kinh nghiệm giảng dạy đại học ít nhất 5 năm; trưởng phòng hợp tác quốc tế, tổ chức cán bộ phải có kinh nghiệm giảng dạy đại học ít nhất 5 năm.

3. Phó trưởng phòng là người giúp trưởng phòng trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của phòng theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Phó trưởng phòng phải có trình độ đại học trở lên. Mỗi phòng chức năng của trường đại học có từ 02 đến 04 phó trưởng phòng tùy theo chức năng, nhiệm vụ được giao và quy mô đào tạo của trường, được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

4. Trưởng phòng, phó trưởng phòng có nhiệm kỳ 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại. Độ tuổi khi bổ nhiệm nhiệm kỳ đầu tiên của trưởng phòng, phó

trưởng phòng không quá 55 đối với nam và 50 đối với nữ tính đến tháng thực hiện quy trình bổ nhiệm. Nếu được điều động từ cơ quan, tổ chức khác để bổ nhiệm vào chức vụ trưởng phòng, phó trưởng phòng thì sau khi bổ nhiệm, trưởng phòng, phó trưởng phòng phải là giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của nhà trường.

Điều 18. Thư viện, trang thông tin điện tử, tạp chí khoa học công nghệ

1. Thư viện, trung tâm thông tin tư liệu của nhà trường có nhiệm vụ cung cấp các thông tin, tư liệu khoa học và công nghệ phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và học tập của giảng viên và sinh viên; lưu trữ bản gốc các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ đã bảo vệ tại trường, các kết quả nghiên cứu khoa học, các ấn phẩm của trường. Thư viện, trung tâm thông tin tư liệu hoạt động theo quy chế do hiệu trưởng ban hành, phù hợp với pháp luật về thư viện, pháp luật về lưu trữ và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Trang thông tin điện tử của có nhiệm vụ đăng tải thông tin liên quan đến các hoạt động của nhà trường, đảm bảo các thông tin tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trang thông tin điện tử phải có ban biên tập chịu trách nhiệm về nội dung thông tin và quản trị hệ thống; có quy chế hoạt động và cung cấp thông tin phù hợp với quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, quản lý thông tin trên mạng Internet và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Tạp chí, tập san khoa học công nghệ của trường đại học đăng tải các công trình nghiên cứu nhằm phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của nhà trường phải có ban biên tập và ban trị sự. Trường đại học có đào tạo trình độ tiến sĩ phải có tạp chí khoa học công nghệ riêng. Bài đăng trên tạp chí, tập san khoa học công nghệ phải qua phản biện. Quy trình phản biện và điều kiện đăng bài phải được thông báo công khai. Tạp chí, tập san khoa học công nghệ có thể được xuất bản theo bản in hay bản điện tử theo quy định hiện hành về xuất bản. Trưởng ban biên tập hoặc tổng biên tập phải chịu trách nhiệm về thông tin và chất lượng khoa học của tạp chí, tập san khoa học công nghệ.

Điều 19. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển, đơn vị sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Các tổ chức nghiên cứu và phát triển, đơn vị sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong trường đại học được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và hợp tác quốc tế liên quan đến ngành nghề đào tạo của trường; được tổ chức thành các đơn vị thuộc trường, dưới các hình thức và có các nhiệm vụ sau đây:

a) Các tổ chức nghiên cứu và phát triển được tổ chức dưới hình thức viện nghiên cứu để triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ và áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ để nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng;

b) Các đơn vị sự nghiệp được tổ chức dưới hình thức trung tâm, xưởng in, nhà xuất bản và một số đơn vị khác để triển khai các hoạt động có liên quan đến sở hữu trí tuệ; tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc đào tạo ngắn hạn, cập nhật kiến thức cho các đối tượng có nhu cầu ở trong và ngoài trường; xúc tiến việc phát triển quan hệ quốc tế, kết nối với doanh nghiệp và cựu sinh viên; in ấn và xuất bản;

c) Các cơ sở kinh doanh, dịch vụ: Được tổ chức theo hình thức doanh nghiệp hoặc trung tâm dịch vụ để triển khai các dịch vụ về cung cấp thông tin, tư vấn; phổ biến và ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất; dịch vụ sinh viên; dịch vụ phục vụ cộng đồng và đáp ứng các nhu cầu của xã hội;

d) Các đơn vị quy định tại Khoản này không có chức năng tổ chức đào tạo, liên kết đào tạo để cấp văn bằng, trừ trường hợp viện nghiên cứu thuộc trường có đủ năng lực, được nhà trường giao tổ chức thực hiện hoạt động đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ do trường đại học cấp bằng, có quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường hoặc trong quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường.

2. Việc thành lập, giải thể, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đơn vị quy định tại Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và phải được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Mục 3
TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC

Điều 20. Đại hội đồng cổ đông trong trường đại học tư thục

1. Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các thành viên góp vốn của trường đại học tư thục.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Bầu đại diện thành viên góp vốn tham gia vào hội đồng quản trị; bầu, miễn nhiệm thành viên ban kiểm soát của trường; giải quyết các yêu cầu bổ sung, thay đổi thành viên hội đồng quản trị là đại diện thành viên góp vốn; đề xuất với hội đồng quản trị về việc không công nhận đại diện thành viên góp vốn trong hội đồng quản trị;

b) Thông qua chiến lược đầu tư và kế hoạch phát triển cơ sở vật chất của nhà trường do hội đồng quản trị đề xuất;

c) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của trường, những quy định có liên quan đến tài chính trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường;

d) Thông qua quy chế tài chính nội bộ của trường;

đ) Thông qua nghị quyết về tăng, giảm vốn điều lệ, kế hoạch huy động vốn dưới mọi hình thức;

e) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; mọi chi phí cho việc triệu tập và tổ chức họp đại hội đồng cổ đông được tính trong kinh phí hoạt động của nhà trường.

Cuộc họp thường niên của đại hội đồng cổ đông được tổ chức bắt buộc mỗi năm một lần trong thời gian 4 tháng đầu của năm tài chính. Cuộc họp bất thường của đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo một trong những trường hợp sau đây:

a) Theo quyết định của Chủ tịch hội đồng quản trị hoặc có ít nhất 2/3 số thành viên hội đồng quản trị kiến nghị tổ chức cuộc họp vì lợi ích của nhà trường;

b) Cần bổ sung hoặc thay thế thành viên góp vốn của hội đồng quản trị;

c) Cá nhân hoặc nhóm thành viên góp vốn sở hữu trên 30% tổng số vốn góp kiến nghị họp bằng văn bản khi phát hiện hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền, trái với quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính nội bộ của nhà trường;

d) Nhiệm kỳ của hội đồng quản trị đã kéo dài quá 6 tháng nhưng chưa tổ chức cuộc họp để bầu hội đồng quản trị mới thay thế;

đ) Các trường hợp khác theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

4. Điều kiện tiến hành họp đại hội đồng cổ đông

a) Cuộc họp đại hội đồng cổ đông được coi là hợp lệ khi có số thành viên góp vốn đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp tham dự cuộc họp;

b) Để xử lý cùng một nội dung công việc, trường hợp cuộc họp đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất không bảo đảm quy định tại Điểm a Khoản này, thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp lần thứ nhất, đại hội đồng cổ đông được triệu tập họp lần thứ 2 và được coi là hợp lệ khi có số thành viên góp vốn đại diện ít nhất 51% tổng số vốn góp tham dự họp; trường hợp cuộc họp đại hội đồng cổ đông lần thứ 2 vẫn chưa hợp lệ thì sau 20 ngày kể từ ngày tổ chức cuộc họp lần thứ 2, đại hội đồng cổ đông được tổ chức họp không phụ thuộc vào số lượng và tỷ lệ số vốn góp của các thành viên góp vốn dự họp;

c) Việc triệu tập họp đại hội đồng cổ đông (thường niên hoặc bất thường) phải được thực hiện theo hình thức thông báo mời họp bằng văn bản; thông báo mời họp phải kèm theo dự kiến chương trình, nội dung cuộc họp và các tài liệu liên quan và phải được gửi cho tất cả các thành viên góp vốn bằng hình thức thư bảo đảm hoặc thư phát chuyển nhanh, có ký xác nhận của người nhận ít nhất 7 ngày trước ngày họp;

d) Các cuộc họp thường niên hoặc bất thường của đại hội đồng cổ đông do chủ tịch hội đồng quản trị triệu tập; trong trường hợp Chủ tịch hội đồng quản trị không

triệu tập họp theo kế hoạch của hội đồng quản trị hoặc theo kiến nghị quy định tại Khoản 3 Điều này, thì sau 30 ngày kể từ ngày dự kiến họp theo kế hoạch của hội đồng quản trị hoặc sau 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị họp bất thường, các thành viên góp vốn có kiến nghị triệu tập họp nêu ở Điểm c Khoản 3 Điều này chọn một thành viên hội đồng quản trị hoặc ban kiểm soát triệu tập họp đại hội đồng cổ đông và cuộc họp đó được coi là hợp lệ.

5. Nội dung các cuộc họp đại hội đồng cổ đông phải được ghi đầy đủ vào biên bản cuộc họp và được thông qua ngay tại cuộc họp, có chữ ký của người chủ trì và thư ký cuộc họp để lưu trữ. Quyết định của đại hội đồng cổ đông phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp và phải được gửi đến từng thành viên góp vốn, thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

6. Quyết định của đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp có hiệu lực khi được số thành viên góp vốn đại diện ít nhất 65% tổng số vốn góp của tất cả thành viên dự họp chấp thuận, trừ trường hợp có quy định cao hơn của pháp luật, của Điều lệ này hoặc quy chế tổ chức và hoạt động của trường. Việc biểu quyết bầu đại diện góp vốn vào hội đồng quản trị và ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi thành viên góp vốn có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tỷ lệ vốn góp đang sở hữu nhân với số thành viên được bầu vào hội đồng quản trị hoặc ban kiểm soát và thành viên góp vốn có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

7. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày quyết định được thông qua, thành viên góp vốn, thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát có quyền kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xem xét hủy bỏ Quyết định của đại hội đồng cổ đông theo một trong các trường hợp: Đại hội đồng cổ đông được tổ chức họp không bảo đảm các quy định tại Điều này hoặc nội dung quyết định của đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật; vi phạm quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Điều 21. Hội đồng quản trị của trường đại học tư thục

Hội đồng quản trị được thành lập ở trường đại học tư thục theo quy định tại Điều 17 của Luật Giáo dục đại học và một số quy định cụ thể sau đây:

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng quản trị được quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Giáo dục đại học và một số nhiệm vụ cụ thể sau đây:

a) Dự kiến chương trình, chuẩn bị tài liệu phục vụ họp đại hội đồng cổ đông; triệu tập đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường theo quy định tại Điều 20 Điều lệ này;

b) Thông qua quy định về: Số lượng, cơ cấu lao động, vị trí việc làm; tuyển dụng, quản lý, sử dụng và phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý và nhân viên hợp đồng của nhà trường;

c) Xây dựng và trình đại hội đồng cổ đông thông qua chiến lược đầu tư, kế hoạch phát triển cơ sở vật chất và quy chế tài chính nội bộ của nhà trường;

d) Thông qua chiến lược và kế hoạch phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học do hiệu trưởng đề xuất;

đ) Quyết nghị về việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; thông qua nội dung quy chế tổ chức và hoạt động sau khi đã được đại hội đồng cổ đông thông qua những quy định liên quan đến tài chính, hội đồng khoa học và đào tạo thông qua những quy định liên quan đến tuyển sinh, đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế;

e) Đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không công nhận hoặc bổ sung thay thế các thành viên trong hội đồng quản trị; bầu hiệu trưởng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận theo quy định; ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các phó hiệu trưởng trên cơ sở đề xuất của hiệu trưởng;

g) Xây dựng báo cáo hoạt động và quyết toán tài chính hàng năm của nhà trường và trình lên đại hội đồng cổ đông thông qua;

h) Định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất báo cáo cơ quan quản lý nhà nước, giải trình về các hoạt động, việc thực hiện các cam kết của nhà trường với các bên liên quan.

2. Hội đồng quản trị có số thành viên là số lẻ, ít nhất là 7 thành viên. Số lượng và cơ cấu thành viên hội đồng quản trị; việc bầu các thành viên đại diện cho thành viên góp vốn, giảng viên cơ hữu của trường và các quy định cụ thể khác về hoạt động của hội đồng quản trị phải được thể hiện cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Chủ tịch hội đồng quản trị được bầu trong số các thành viên của hội đồng quản trị theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của hội đồng quản trị đồng ý. Chủ tịch hội đồng quản trị có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Là chủ tài khoản của nhà trường;

b) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của hội đồng quản trị; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cho cuộc họp của hội đồng quản trị; triệu tập và chủ trì các cuộc họp hội đồng quản trị; tổ chức việc thông qua và là người chịu trách nhiệm chính về các quyết nghị của hội đồng quản trị; giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết nghị của hội đồng quản trị; chủ trì cuộc họp đại hội đồng cổ đông;

c) Điều hành hội đồng quản trị thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều này;

d) Ký trình cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận hiệu trưởng; ký quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các phó hiệu trưởng;

đ) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

4. Các thành viên của hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ do hội đồng quản trị phân công; được hưởng phụ cấp (nếu có) theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Điều 22. Thủ tục thành lập và công nhận hội đồng quản trị; hoạt động của hội đồng quản trị; việc không công nhận Chủ tịch và các thành viên hội đồng quản trị

1. Thủ tục thành lập và công nhận hội đồng quản trị

a) Đối với trường đại học tư thục thành lập mới: Sau khi có Quyết định thành lập trường, người đại diện đứng tên thành lập trường triệu tập và chủ trì cuộc họp gồm thành viên sáng lập và thành viên góp vốn để xác định tổng số thành viên và số lượng thành viên của từng thành phần của hội đồng quản trị; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính cử đại diện tham gia hội đồng quản trị; đề nghị tổ chức Đảng, đoàn thể của trường cử đại diện tham gia hội đồng quản trị; tổ chức để tập thể các thành viên góp vốn, tập thể giảng viên bầu các đại diện của mình tham gia hội đồng quản trị; báo cáo danh sách thành viên hội đồng quản trị với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày báo cáo, nếu không có ý kiến khác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì người đại diện đứng tên thành lập trường tổ chức họp các thành viên trong danh sách này để bầu Chủ tịch hội đồng quản trị; ký văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận hội đồng quản trị, Chủ tịch và các thành viên hội đồng quản trị;

b) Đối với trường đại học tư thục chuyển đổi từ trường đại học dân lập: Sau khi có Quyết định chuyển đổi sang trường đại học tư thục, Chủ tịch hội đồng quản trị của trường đại học dân lập chủ trì cuộc họp hội đồng quản trị trường dân lập để xác định tổng số thành viên và số lượng thành viên của từng thành phần của hội đồng quản trị trường tư thục; thực hiện các quy định còn lại tại Điểm a Khoản này để thành lập hội đồng quản trị của trường đại học tư thục;

c) Đối với trường đại học tư thục đã thành lập hội đồng quản trị, căn cứ vào quy định tại Khoản 2 Điều 21 Điều lệ này, Chủ tịch hội đồng quản trị đương nhiệm tổ chức thực hiện quy trình quy định tại Điểm a Khoản này để thành lập hội đồng quản trị cho nhiệm kỳ tiếp theo;

d) Hồ sơ đề nghị công nhận hội đồng quản trị, Chủ tịch và các thành viên hội đồng quản trị, gồm: Tờ trình đề nghị công nhận hội đồng quản trị, trong đó nêu rõ quy trình xác định các thành viên hội đồng quản trị; danh sách Chủ tịch và các thành viên của hội đồng quản trị; sơ yếu lý lịch của các thành viên; văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính cử thành viên tham gia hội đồng quản trị; biên bản họp, biên bản kiểm phiếu, phiếu bầu chủ tịch hội đồng quản trị, các thành viên đại diện cho tổ chức, cá nhân góp vốn và giảng viên cơ hữu;

đ) Trong trường hợp chưa thể bầu được Chủ tịch hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch hội đồng quản trị không thể tiếp tục làm việc hoặc thuộc các trường hợp

đang đề nghị không công nhận quy định tại Khoản 3 Điều này, trường đại học tư thục cử quyền Chủ tịch hội đồng quản trị trong số các thành viên của hội đồng quản trị; việc bầu, công nhận quyền Chủ tịch hội đồng quản trị được thực hiện như đối với Chủ tịch hội đồng quản trị và Quyết định công nhận quyền Chủ tịch hội đồng quản trị có giá trị không quá 6 tháng, kể từ ngày ban hành;

e) Trường hợp có thành viên của hội đồng quản trị bị khuyết do không được công nhận hoặc chuyển sang công tác khác không còn phù hợp với vị trí làm thành viên thì Chủ tịch hội đồng quản trị căn cứ vào thành phần của thành viên bị khuyết để thực hiện quy trình lựa chọn thành viên thay thế theo quy định tại Điểm a Khoản này và gửi hồ sơ đề nghị công nhận bổ sung, thay thế thành viên hội đồng quản trị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính. Hồ sơ gồm: Tờ trình nêu rõ lý do các trường hợp bổ sung thay thế, biên bản họp hội đồng quản trị, biên bản kiểm phiếu, phiếu bầu và các hồ sơ minh chứng liên quan (nếu có). Hiệu trưởng đương nhiên được công nhận là thành viên bổ sung vào hội đồng quản trị sau khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận hiệu trưởng;

g) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị của nhà trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính ra quyết định công nhận hội đồng quản trị, Chủ tịch và các thành viên hội đồng quản trị, trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Hoạt động của hội đồng quản trị

a) Hội đồng quản trị họp thường kỳ ba tháng một lần. Việc tổ chức họp hội đồng bất thường do Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định, nhưng phải được ít nhất 1/3 số thành viên hội đồng quản trị đồng ý. Thông báo mời họp hội đồng quản trị phải kèm theo chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cho cuộc họp và phải được gửi đến các thành viên hội đồng quản trị bằng thư bảo đảm hoặc thư phát chuyển nhanh, có chữ ký xác nhận của người nhận ít nhất 05 ngày trước ngày họp;

b) Các cuộc họp của hội đồng quản trị được coi là hợp lệ khi có ít nhất 75% số thành viên tham dự. Quyết nghị của hội đồng quản trị được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp, theo nguyên tắc: Mỗi thành viên hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết; quyết nghị có hiệu lực khi có hơn 50% tổng số thành viên hội đồng quản trị đồng ý và phải được gửi đến các thành viên hội đồng quản trị trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết nghị được thông qua;

c) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày quyết nghị của hội đồng quản trị được thông qua, thành viên góp vốn, thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát có quyền kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xem xét hủy bỏ quyết nghị của hội đồng quản trị theo một trong các trường hợp: Cuộc họp của hội đồng quản trị được tiến hành không bảo đảm các quy định tại Điểm a và b Khoản này, nội dung quyết nghị của hội đồng quản trị vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường;

d) Chủ tịch hội đồng quản trị được quyền sử dụng bộ máy tổ chức và con dấu của trường để hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của hội đồng quản trị và ký các văn bản, nghị quyết, quyết định của hội đồng quản trị;

đ) Trường hợp Chủ tịch hội đồng quản trị vắng mặt trong khoảng thời gian theo quy định của quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường thì phải ủy quyền cho một trong số các thành viên còn lại của hội đồng quản trị đảm nhận trách nhiệm của Chủ tịch hội đồng quản trị trong thời gian đi vắng. Việc ủy quyền phải được thực hiện bằng văn bản, thông báo công khai và phải được gửi đến cơ quan quản lý có thẩm quyền. Thời gian ủy quyền không quá 6 tháng.

3. Không công nhận Chủ tịch và các thành viên hội đồng quản trị

a) Việc không công nhận Chủ tịch và các thành viên hội đồng quản trị được thực hiện khi xảy ra một trong các trường hợp sau: Có đề nghị bằng văn bản của cá nhân xin thôi tham gia hội đồng quản trị; bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị ốm đau, tai nạn không có khả năng đảm nhiệm công việc được giao, đã phải nghỉ việc để điều trị quá 6 tháng mà khả năng lao động chưa được hồi phục; đang chấp hành bản án của tòa án hoặc các trường hợp vi phạm khác được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; có trên 50% tổng số thành viên của hội đồng quản trị kiến nghị bằng văn bản đề nghị không công nhận;

b) Hội đồng quản trị xem xét, quyết nghị việc không công nhận Chủ tịch và các thành viên hội đồng quản trị và gửi hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, bao gồm: Tờ trình nêu rõ lý do các trường hợp không công nhận, các văn bản liên quan minh chứng cho các lý do không công nhận;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính ra quyết định không công nhận Chủ tịch và thành viên hội đồng quản trị, trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 23. Thành viên góp vốn đầu tư xây dựng trường đại học tư thục

1. Thành viên góp vốn là tổ chức hoặc cá nhân góp vốn đầu tư xây dựng trường.

2. Thành viên góp vốn có các quyền sau đây:

a) Được tham dự và phát biểu trong các cuộc họp của đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tương ứng với phần vốn góp đang sở hữu;

b) Được chia lợi nhuận hàng năm tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ của trường theo mức quy định trong báo cáo tài chính hàng năm của trường;

c) Được ưu tiên góp thêm vốn khi nhà trường tăng vốn điều lệ; được ưu tiên mua lại phần vốn chuyển nhượng tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mình;

d) Được ưu tiên việc làm, công việc quản lý phù hợp với năng lực cá nhân theo quy định của pháp luật và quy định của nhà trường;

đ) Được định đoạt phần vốn góp của mình bằng cách chuyển nhượng, để thừa kế, hiến tặng theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; trường hợp chết hoặc bị Tòa tuyên bố là đã chết thì người thừa kế thay thế thành viên đã chết trở thành thành viên góp vốn của trường;

e) Được cung cấp báo cáo tài chính hàng năm của trường; có quyền yêu cầu Chủ tịch hội đồng quản trị cung cấp đầy đủ và trung thực các thông tin về tình hình và kết quả hoạt động của nhà trường; cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số vốn góp được xem xét và trích lục sổ biên bản, nghị quyết của hội đồng quản trị, các báo cáo tài chính, báo cáo của ban kiểm soát và tài liệu khác của nhà trường theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường;

g) Được chia một phần giá trị tài sản còn lại của trường trong số tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia tương ứng với tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ của trường khi trường bị giải thể;

h) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Thành viên góp vốn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thanh toán đủ số vốn góp đã cam kết trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày chủ trương thành lập trường được phê duyệt; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của trường trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào trường;

b) Tuân thủ quy chế và các quy định quản lý nội bộ của nhà trường;

c) Chấp hành quyết nghị, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Điều 24. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát của trường đại học tư thục gồm những người đại diện cho các thành viên góp vốn đáp ứng quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của trường. Ban Kiểm soát có số lượng từ 3 đến 5 thành viên, trong đó có ít nhất một thành viên có chuyên môn về kế toán. Trưởng ban kiểm soát do đại hội đồng cổ đông của trường bầu trực tiếp.

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước đại hội đồng cổ đông về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định, chịu trách nhiệm về báo cáo và các hoạt động của mình.

2. Thành viên của ban kiểm soát là người có quốc tịch Việt Nam; không là thành viên hội đồng quản trị, hiệu trưởng, kế toán trưởng (hoặc trưởng phòng tài chính) và không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con đẻ, anh chị em ruột của thành viên hội đồng quản trị, hiệu trưởng, kế toán trưởng (hoặc trưởng phòng tài chính) của trường.

3. Nhiệm kỳ của ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của hội đồng quản trị.

4. Ban kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong các hoạt động quản lý, điều hành của hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các đơn vị trong trường;

b) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong việc ghi chép sổ kế toán;

c) Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của trường;

d) Hàng năm hoặc theo yêu cầu phải thông báo với hội đồng quản trị về kết quả hoạt động của mình và nội dung các báo cáo, kết luận, kiến nghị của ban kiểm soát trước khi chính thức thông qua đại hội đồng cổ đông;

đ) Báo cáo kết quả giám sát các hoạt động của nhà trường tại các kỳ họp đại hội đồng cổ đông; kiến nghị hội đồng quản trị hoặc đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của nhà trường;

e) Được quyền kiến nghị về những vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của trường với các cơ quan quản lý có thẩm quyền; được quyền yêu cầu hội đồng quản trị hoặc thành viên hội đồng quản trị, hiệu trưởng và các cán bộ quản lý khác của trường cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời những thông tin, tài liệu cần thiết liên quan trong quá trình thực thi các nhiệm vụ được giao;

g) Được nhận các tài liệu cuộc họp hội đồng quản trị, các báo cáo của hiệu trưởng trình hội đồng quản trị hoặc các tài liệu khác do trường phát hành cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên hội đồng quản trị;

h) Thành viên ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của nhà trường; có quyền đến các địa điểm làm việc của người lao động thuộc quản lý của nhà trường để thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn kiểm soát theo kế hoạch;

i) Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

k) Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, mọi hoạt động của ban kiểm soát không được gây cản trở, làm gián đoạn đến các hoạt động của hội đồng quản trị và của nhà trường;

l) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của trường.

Điều 25. Hiệu trưởng trường đại học tư thục

1. Hiệu trưởng trường đại học tư thục phải đảm bảo tiêu chuẩn theo Điều 20 Luật Giáo dục đại học. Nếu trường đại học tư thục mời người chưa phải là giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của nhà trường về làm hiệu trưởng thì sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính ra quyết định công nhận, hiệu trưởng phải là giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của nhà trường.

2. Hiệu trưởng thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật Giáo dục đại học và một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

a) Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học của nhà trường trình hội đồng quản trị thông qua;

b) Xây dựng quy định về: Số lượng, cơ cấu lao động, vị trí việc làm, tuyển dụng, quản lý, sử dụng và phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý, người lao động trong trường trình hội đồng quản trị thông qua;

c) Tổ chức tuyển dụng giảng viên, cán bộ quản lý và người lao động khác; quyết định việc tiếp nhận, bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho người lao động theo quy định; quyết định tuyển dụng, quyết định nghỉ hưu, cho thôi việc, thuyên chuyển công tác, ký hợp đồng lao động và thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của trường;

d) Hàng năm, tổ chức đánh giá giảng viên, cán bộ quản lý và người lao động khác trong nhà trường;

đ) Xem xét các ý kiến tư vấn của hội đồng khoa học và đào tạo trước khi quyết định các vấn đề đã giao cho hội đồng khoa học và đào tạo tư vấn. Trường hợp không đồng ý với nội dung tư vấn, hiệu trưởng được quyết định, chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định và báo cáo hội đồng quản trị trong kỳ họp hội đồng gần nhất;

e) Tổ chức thực hiện nghị quyết của hội đồng quản trị; trao đổi với chủ tịch hội đồng quản trị và thống nhất cách giải quyết theo quy định của pháp luật nếu phát hiện nghị quyết vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến hoạt động chung của nhà trường. Trường hợp không thống nhất được cách giải quyết thì hiệu trưởng thực hiện nghị quyết của hội đồng quản trị nhưng phải báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính.

3. Bầu hiệu trưởng, công nhận và không công nhận hiệu trưởng

a) Hiệu trưởng trường đại học tư thục do hội đồng quản trị bầu theo nguyên tắc bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên của hội đồng quản trị đồng ý; được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính ra quyết định công nhận; có nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của hội đồng quản trị và có thể được bầu, công nhận lại theo quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường. Độ tuổi giữ chức vụ hiệu trưởng đối với trường đại học tư thục là không quá 75 đối với nam và không quá 70 đối với nữ;

Hồ sơ công nhận hiệu trưởng bao gồm: Tờ trình của hội đồng quản trị đề nghị công nhận hiệu trưởng, trong đó nêu rõ quy trình bầu; sơ yếu lý lịch, lý lịch khoa học và bản sao bằng tiến sĩ (nếu là bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thì phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận) của người được đề nghị công nhận hiệu trưởng, biên bản họp và nghị quyết của hội đồng quản trị.

b) Việc không công nhận hiệu trưởng đại học tư thục được thực hiện trong các trường hợp tương tự như đối với miễn nhiệm hiệu trưởng trường đại học công lập

quy định tại Khoản 3 Điều 11 Điều lệ này. Hội đồng quản trị xem xét, quyết nghị việc không công nhận hiệu trưởng và gửi hồ sơ đề nghị không công nhận hiệu trưởng đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính, gồm: Tờ trình nêu rõ lý do không công nhận, các minh chứng về lý do không công nhận;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị của nhà trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính ra quyết định công nhận hoặc không công nhận hiệu trưởng, trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 26. Phó hiệu trưởng trường đại học tư thục

1. Phó hiệu trưởng trường đại học tư thục phải đảm bảo tiêu chuẩn theo Khoản 2, Điều 12 của Điều lệ này. Số lượng phó hiệu trưởng trường đại học tư thục được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường. Nếu hiệu trưởng đề nghị bổ nhiệm người chưa phải là giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của nhà trường làm phó hiệu trưởng thì sau khi được hội đồng quản trị ra quyết định bổ nhiệm, phó hiệu trưởng phải là giảng viên cơ hữu hoặc cán bộ quản lý cơ hữu của nhà trường.

2. Bổ nhiệm và miễn nhiệm phó hiệu trưởng:

a) Độ tuổi giữ chức vụ phó hiệu trưởng không quá 75 đối với nam và không quá 70 đối với nữ;

b) Chủ tịch hội đồng quản trị ra quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm phó hiệu trưởng trường đại học tư thục trên cơ sở đề nghị của hiệu trưởng và được trên 50% tổng số thành viên của hội đồng quản trị đồng ý.

3. Các nội dung khác theo quy định tại Điều 12 Điều lệ này.

Điều 27. Các đơn vị trong trường đại học tư thục

Quy định về các đơn vị trong trường đại học tư thục được áp dụng tương tự như quy định đối với trường đại học công lập nêu tại các Điều 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19 của Điều lệ này. Riêng độ tuổi giữ chức vụ trưởng khoa, phó trưởng khoa, trưởng phòng, phó trưởng phòng, trưởng bộ môn, phó trưởng bộ môn của trường đại học tư thục không được quá 75 đối với nam và 70 đối với nữ.

Mục 4
TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC HOẠT ĐỘNG KHÔNG VÌ LỢI NHUẬN

Điều 28. Trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện các quy định riêng tại Mục này, các quy định chung đối với trường đại học tư thục tại Điều lệ này và các quy định có liên quan của pháp luật.

2. Trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận không tổ chức đại hội đồng cổ đông.

3. Các trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận và các trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận được hưởng các chính sách hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển đội ngũ giảng viên; được ưu đãi thuế, miễn thuế và giảm thuế theo quy định của pháp luật thuế; được ưu tiên giao hoặc cho thuê đất, được ưu tiên tiếp nhận các dự án đầu tư, đặt hàng để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đối với những lĩnh vực mà trường có thế mạnh.

Điều 29. Hội đồng quản trị của trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Hội đồng quản trị của trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là tổ chức quản trị, đại diện cho quyền sở hữu chung của cộng đồng nhà trường, là cơ quan quyền lực cao nhất của nhà trường.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng quản trị trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Luật Giáo dục đại học và một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

a) Thông qua quy chế tài chính nội bộ và các quy chế, quy định nội bộ khác của nhà trường, bao gồm cả quy định về tiêu chuẩn, việc lựa chọn thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của nhà trường trên cơ sở phù hợp với quy định chung của pháp luật;

b) Thông qua báo cáo hoạt động và quyết toán tài chính hàng năm của nhà trường;

c) Hàng năm, tổ chức họp đại hội toàn trường; tạo điều kiện để đại hội toàn trường thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 33 Điều lệ này; duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp đại hội toàn trường; báo cáo trước đại hội toàn trường về kết quả hoạt động của nhà trường;

d) Các nhiệm vụ khác quy định tại Điều 21 Điều lệ này.

3. Hội đồng quản trị của trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận có tổng số thành viên là số lẻ với số lượng tối thiểu là 15 thành viên. Thành phần của hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 của Luật Giáo dục đại học và các thành viên khác do quy chế tổ chức và hoạt động của trưởng quy định, trong đó đại diện cho các thành viên góp vốn chiếm không quá 20% tổng số thành viên của hội đồng quản trị.

Số lượng thành viên hội đồng quản trị, việc xác định đại diện thành viên góp vốn, đại điện giảng viên cơ hữu và các quy định cụ thể khác về hoạt động của hội đồng quản trị được thể hiện trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

4. Chủ tịch hội đồng quản trị và các thành viên được thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 21 Điều lệ này. Chủ tịch hội đồng quản trị chủ trì cuộc họp đại hội toàn trường.

Điều 30. Thủ tục thành lập và công nhận hội đồng quản trị, hoạt động của hội đồng quản trị, không công nhận Chủ tịch và các thành viên hội đồng quản trị trong trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Thủ tục thành lập và công nhận hội đồng quản trị trong trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

a) Đối với trường đại học tư thục thành lập mới: Sau khi có Quyết định thành lập trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, đại diện đứng tên thành lập trường căn cứ các quy định tại Điều 22, Điều 29 của Điều lệ này để thành lập hội đồng quản trị;

b) Đối với trường đại học tư thục chuyển đổi sang hoạt động không vì lợi nhuận: Sau khi có văn bản công nhận trường hoạt động không vì lợi nhuận, Chủ tịch hội đồng quản trị đương nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 22 Điều lệ này để thành lập hội đồng quản trị;

c) Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Điều 22 Điều lệ này.

2. Hoạt động của hội đồng quản trị, việc không công nhận Chủ tịch và các thành viên hội đồng quản trị của trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận áp dụng theo quy định tại Điều 22 Điều lệ này.

Điều 31. Ban kiểm soát của trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Ban kiểm soát của trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận gồm những người đại diện cho thành viên góp vốn, người lao động trong trường, do đại hội toàn trường bầu, có số lượng từ 3 đến 5 thành viên, trong đó có ít nhất một thành viên có chuyên môn về kế toán, đại diện cho thành viên góp vốn chiếm không quá 40% tổng số thành viên của ban kiểm soát. Trưởng ban kiểm soát do đại hội toàn trường bầu trực tiếp.

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước đại hội toàn trường về việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định, chịu trách nhiệm về báo cáo và các hoạt động của mình.

2. Thành viên, nhiệm kỳ của ban kiểm soát được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Điều lệ này.

3. Ban kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Hàng năm hoặc theo yêu cầu phải thông báo với hội đồng quản trị về kết quả hoạt động của mình và nội dung các báo cáo, kết luận, kiến nghị của ban kiểm soát trước khi chính thức công khai tại đại hội toàn trường;

b) Báo cáo kết quả giám sát các hoạt động của nhà trường tại các kỳ họp đại hội toàn trường; kiến nghị hội đồng quản trị các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của nhà trường;

c) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác quy định tại Điều 24 Điều lệ này.

Điều 32. Thành viên góp vốn đầu tư xây dựng trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Các thành viên góp vốn đầu tư xây dựng trường có các quyền sau đây:

a) Được tham dự và phát biểu trong các cuộc họp của đại hội toàn trường và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền;

b) Được chia lợi tức hàng năm theo tỷ lệ vốn góp trong vốn điều lệ, với mức quy định (nếu có) tại quy chế tổ chức và hoạt động của trường nhưng không vượt quá lãi suất trái phiếu Chính phủ trong cùng thời kỳ;

c) Các quyền quy định tại Điểm đ, h Khoản 2 Điều 23 của Điều lệ này.

2. Các thành viên góp vốn có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thanh toán đủ số vốn góp đã cam kết trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày chủ trương thành lập trường được phê duyệt;

b) Chấp hành nghị quyết, quyết định hội đồng quản trị;

c) Nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Điều 33. Đại hội toàn trường của trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Đại hội toàn trường bao gồm các thành phần sau đây:

a) Các thành viên góp vốn;

b) Các thành viên của hội đồng quản trị, ban kiểm soát;

c) Cán bộ quản lý, giảng viên và nghiên cứu viên của nhà trường. Trong trường hợp tổng số cán bộ quản lý, giảng viên và nghiên cứu viên của nhà trường vượt quá 300 người thì có thể cử đại biểu tham dự đại hội toàn trường với số lượng đại biểu không ít hơn 75% tổng số cán bộ quản lý, giảng viên và nghiên cứu viên của nhà trường.

2. Đại hội toàn trường có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Bầu, miễn nhiệm trưởng ban kiểm soát và thành viên ban kiểm soát;

b) Góp ý cho chiến lược về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển cơ sở vật chất của nhà trường do hội đồng quản trị đề xuất; quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, quy chế tài chính nội bộ của trường;

c) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Đại hội toàn trường họp thường niên trong thời gian 4 tháng đầu năm của năm tài chính; mọi chi phí cho việc triệu tập và tổ chức họp đại hội toàn trường được tính trong kinh phí hoạt động của nhà trường.

4. Điều kiện tiến hành họp đại hội toàn trường

a) Cuộc họp đại hội toàn trường được coi là hợp lệ khi có ít nhất 75% số đại biểu quy định tại Khoản 1 Điều này tham dự cuộc họp;

b) Việc triệu tập họp đại hội toàn trường phải được thực hiện theo hình thức văn bản thông báo mời họp; thông báo mời họp phải kèm theo dự kiến chương trình, nội dung cuộc họp và các tài liệu liên quan và phải được gửi đến các thành viên góp vốn, các thành viên hội đồng quản trị và các đơn vị trong trường.

5. Nội dung các cuộc họp đại hội toàn trường phải được ghi đầy đủ vào biên bản cuộc họp và được thông qua ngay tại cuộc họp, có chữ ký của người chủ trì và thư ký cuộc họp để lưu trữ. Quyết nghị của đại hội toàn trường phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp và phải được gửi đến các đơn vị trong trường, các thành viên góp vốn, thành viên hội đồng quản trị và ban kiểm soát trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

6. Quyết nghị của đại hội toàn trường được thông qua tại cuộc họp có hiệu lực khi được ít nhất 65% các thành viên dự họp chấp thuận; các thành viên dự họp có quyền biểu quyết ngang nhau.

7. Việc bầu đại diện cán bộ quản lý, giảng viên và nghiên cứu viên tham dự đại hội toàn trường và các quy định cụ thể khác về đại hội toàn trường được quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Điều 34. Hồ sơ, thủ tục công nhận trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Đối với trường đại học tư thục thành lập mới, ngoài hồ sơ xin thành lập trường đại học theo quy định, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận cần bổ sung:

a) Minh chứng về tài sản chung hợp nhất không phân chia đầu tiên của nhà trường (nếu có);

b) Văn bản cam kết của các tổ chức, cá nhân là thành viên góp vốn xây dựng trường (nếu có) về việc nhận lợi tức theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 6 và văn bản cam kết việc sử dụng phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi của nhà trường theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 141/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối với trường đại học tư thục chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận, hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó nêu rõ tôn chỉ, mục đích hoạt động không vì lợi nhuận; phần vốn góp, phần tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia của nhà trường; cam kết việc sử dụng phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi của nhà trường theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 141/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thông qua việc trường đại học tư thục chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận. Biên bản này phải được sự đồng ý của đại diện tối thiểu 75% tổng số vốn góp của các thành viên góp vốn, trừ khi quy chế tổ chức và hoạt động của trường có quy định tỷ lệ này cao hơn;

c) Văn bản cam kết của các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nguồn vốn đầu tư thực hiện quy định tại Điều 6 của Nghị định số 141/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

d) Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế tài chính nội bộ của nhà trường và các minh chứng liên quan đến vốn điều lệ của trường.

3. Thủ tục và thẩm quyền thành lập hoặc công nhận trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận:

Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ theo quy định tại Điều này, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

Chương III
HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mục 1
HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 35. Chương trình đào tạo, giáo trình và học liệu

Chương trình đào tạo, giáo trình được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Luật Giáo dục đại học. Chương trình đào tạo phải đảm bảo cấu trúc và yêu cầu cụ thể sau đây:

1. Chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng nghiên cứu hoặc theo định hướng ứng dụng đối với một trình độ đào tạo của một ngành hoặc chuyên ngành đào tạo, bao gồm: Trình độ đào tạo; điều kiện tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra; nội dung và phương pháp đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo.

2. Trường đại học tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo, đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Chương trình đào tạo theo hình thức giáo dục chính quy phải đáp ứng các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực của người học sau tốt nghiệp, đảm bảo đúng quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành; đảm bảo tính thống nhất kiến thức giữa các môn học trong toàn bộ chương trình đào tạo; được tổ chức đánh giá định kỳ, điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với thực tiễn, sự phát triển của chuyên ngành và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; chương trình chất lượng cao được xây dựng theo các tiêu chí quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Chương trình đào tạo theo hình thức giáo dục thường xuyên có nội dung và chuẩn đầu ra như chương trình đào tạo theo hình thức giáo dục chính quy;

c) Các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để cập nhật và nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp của người học phải đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và hội nhập quốc tế;

d) Trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện và phát triển chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 36 của Luật Giáo dục đại học; nội dung chương trình đào tạo phải bao gồm các môn học bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 36. Tổ chức, quản lý đào tạo, đánh giá quá trình đào tạo

1. Trường đại học tổ chức và quản lý đào tạo theo quy định tại Điều 37 của Luật Giáo dục đại học; tổ chức đào tạo các ngành, chuyên ngành tại nơi đủ điều kiện và đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép; thực hiện đánh giá quá trình đào tạo và kết quả học tập của người học theo quy định tại các quy chế đào tạo.

2. Việc tổ chức, quản lý, đánh giá quá trình đào tạo đối với chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

3. Các trường được thỏa thuận, cam kết công nhận, chuyển đổi tín chỉ, kết quả học tập và các nội dung khác liên quan đến học tập khi thực hiện trao đổi sinh viên trong và ngoài nước trên cơ sở đảm bảo khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo.

Điều 37. Hoạt động trợ giảng

1. Hoạt động trợ giảng nhằm hỗ trợ cho giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, chấm bài tập;

2. Giảng viên đang tập sự, các trợ giảng, các nghiên cứu sinh, học viên cao học đang học tập, nghiên cứu ở bộ môn và các sinh viên giỏi năm cuối khóa, những người có kinh nghiệm thực tiễn ở trong và ngoài trường và các giảng viên có thể tham gia các hoạt động trợ giảng trong các lĩnh vực chuyên môn liên quan.

3. Việc giao thực hiện các hoạt động trợ giảng, nhiệm vụ, quyền và chế độ phụ cấp cho những người tham gia hoạt động trợ giảng được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Điều 38. Văn bằng, chứng chỉ

1. Văn bằng, in phôi văn bằng và cấp văn bằng cho người học được thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Giáo dục đại học.

2. Văn bằng tốt nghiệp được cấp kèm theo với bảng điểm và chứng chỉ của chương trình đào tạo.

3. Những sinh viên tham gia chương trình trao đổi sinh viên giữa trường đại học trong nước với trường đại học nước ngoài, khi giữa hai trường có thỏa thuận công nhận chương trình, chuyển đổi tín chỉ lẫn nhau thì được cấp thêm bằng tốt nghiệp trong nước sau khi đã hoàn thành chương trình đào tạo và đã được trường đại học nước ngoài cấp bằng tốt nghiệp.

Điều 39. Đảm bảo chất lượng đào tạo và kiểm định chất lượng đào tạo

1. Trách nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của trường đại học về công tác đảm bảo chất lượng đào tạo và kiểm định chất lượng đào tạo được quy định tại Điều 50, Điều 51 của Luật Giáo dục đại học.

2. Trường đại học có trách nhiệm tham gia các hoạt động kiểm định chất lượng trong nước và quốc tế; tham gia giám sát hoạt động của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; đảm bảo tính khách quan, minh bạch và công bằng trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 40. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường đại học trong hoạt động khoa học và công nghệ

Trường đại học thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn về hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 41 của Luật Giáo dục đại học và một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Thực hiện nội dung hoạt động khoa học và công nghệ được quy định tại Điều 40 của Luật Giáo dục đại học phù hợp với điều kiện của nhà trường, đáp ứng mục tiêu hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 39 Luật Giáo dục đại học và theo quy định của pháp luật.

2. Tham gia đề xuất, tuyển chọn, tư vấn, phản biện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương mại và chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ theo quy định hiện hành.

3. Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, các phòng thí nghiệm trọng điểm, liên ngành và chuyên ngành.

4. Xây dựng các nhóm nghiên cứu đa ngành, liên ngành; xây dựng các nhóm nghiên cứu - giảng dạy kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học với hoạt động đào tạo; đảm bảo các điều kiện cần thiết để giảng viên thực hiện nghiên cứu khoa học; tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học cho người học.

5. Thiết lập các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về khoa học và công nghệ.

6. Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin về hoạt động khoa học và công nghệ; trao đổi thông tin khoa học và công nghệ với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khác ở trong và ngoài nước.

7. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học các cấp, các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ được nhà nước đặt hàng.

Điều 41. Nội dung quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của trường đại học

1. Tổ chức đơn vị chuyên trách quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của nhà trường.

2. Ban hành quy định quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của trường trên cơ sở các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ trong nhà trường; các hoạt động gắn nghiên cứu khoa học với đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

4. Tổ chức huy động các nguồn tài chính khác nhau cho hoạt động khoa học và công nghệ, xây dựng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của nhà trường; quản lý, sử dụng nguồn tài chính theo nguyên tắc công khai, hiệu quả theo các quy định của pháp luật.

5. Khen thưởng và vinh danh các cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên có kết quả nghiên cứu khoa học xuất sắc.

6. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc thực hiện kế hoạch khoa học và công nghệ.

Mục 3
HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Điều 42. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường đại học trong hoạt động hợp tác quốc tế

Trường đại học thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn về hoạt động hợp tác quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Luật Giáo dục đại học và một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình hợp tác quốc tế ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của nhà trường phù hợp với mục tiêu hoạt động hợp tác quốc tế được quy định tại Điều 43 của Luật Giáo dục đại học và chủ trương, chính sách của Nhà nước về hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

2. Tổ chức quản lý và triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án hợp tác quốc tế theo thẩm quyền.

3. Thực hiện đàm phán, ký kết các thỏa thuận hợp tác với các đối tác nước ngoài theo quy định của pháp luật.

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin về hoạt động hợp tác quốc tế.

Điều 43. Quản lý hoạt động hợp tác quốc tế

1. Tổ chức đơn vị chuyên trách về hợp tác quốc tế của nhà trường.

2. Xây dựng và ban hành quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của trường đại học phù hợp với quy định tại Điều lệ này và các văn bản pháp luật liên quan khác.

3. Tổ chức các các hoạt động hợp tác quốc tế thiết thực, hiệu quả; thực hiện kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế của nhà trường.

4. Phối hợp với các cơ quan hữu quan đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong các hoạt động hợp tác quốc tế.

Chương IV
GIẢNG VIÊN VÀ NGƯỜI HỌC TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mục 1
GIẢNG VIÊN

Điều 44. Giảng viên trong trường đại học

1. Giảng viên của trường đại học được quy định tại Điều 54 của Luật Giáo dục đại học.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn các chức danh giảng viên làm căn cứ để tuyển dụng, thực hiện chế độ làm việc, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ và các chế độ chính sách khác theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên

Giảng viên trường đại học thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại Điều 55 của Luật Giáo dục đại học và các nhiệm vụ, quyền cụ thể sau đây:

1. Chấp hành các quy chế, nội quy, quy định của nhà trường.

2 Thực hiện quy định về chế độ làm việc đối với chức danh giảng viên do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

3. Được bảo đảm trang thiết bị, phương tiện, điều kiện làm việc để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

4. Được hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và các chính sách khác theo quy định của pháp luật; giảng viên trong các trường đại học công lập làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

5. Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch và điều kiện của nhà trường; được tham gia vào việc quản lý và quản trị nhà trường; được tham gia các hoạt động xã hội theo quy định của pháp luật.

6. Giảng viên tham gia hoạt động khoa học và công nghệ được hưởng quyền theo quy định tại Luật khoa học và công nghệ; giảng viên làm công tác quản lý trong trường đại học nếu tham gia giảng dạy thì được hưởng các chế độ đối với giảng viên theo quy định của pháp luật và quy định hợp pháp của trường.

7. Tham gia quản lý người học và đóng góp trách nhiệm với cộng đồng.

Điều 46. Tập sự đối với giảng viên

1. Người trúng tuyển để làm giảng viên phải thực hiện chế độ tập sự 12 tháng.

2. Người đã thực hiện giảng dạy ở trường đại học tối thiểu 12 tháng không phải thực hiện chế độ tập sự; người có bằng tiến sĩ và đã tham gia giảng dạy trong thời gian làm nghiên cứu sinh thì được hiệu trưởng xem xét rút ngắn thời gian tập sự.

3. Thời gian tập sự phải được quy định trong hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

4. Nội dung tập sự

a) Nắm vững quy định về quyền, nghĩa vụ của giảng viên, các hành vi giảng viên không được làm; tìm hiểu, nắm vững nội quy, quy định, quy chế đào tạo liên quan của trường đại học nơi công tác và chức trách, nhiệm vụ của vị trí việc làm được tuyển dụng;

b) Củng cố, bổ sung kiến thức và kỹ năng về chuyên môn được phân công giảng dạy; chuẩn bị bài giảng; phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập; quản lý lớp học;

c) Tham gia dự giờ, sinh hoạt chuyên môn học thuật của bộ môn, thực tập giảng dạy và thực hiện các công việc của vị trí việc làm được tuyển dụng;

d) Hoàn thành chương trình và được cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với người chưa có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

5. Chậm nhất sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày người tập sự đến nhận việc, trưởng bộ môn phải cử giảng viên có năng lực, kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ hướng dẫn người tập sự.

Điều 47. Đánh giá giảng viên

1. Đánh giá giảng viên được thực hiện theo quy chế do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Việc đánh giá giảng viên phải phản ánh được thực chất về trình độ chuyên môn, khả năng sư phạm, khả năng nghiên cứu khoa học; về đạo đức, tác phong của giảng viên.

Mục 2
NGƯỜI HỌC

Điều 48. Người học trong trường đại học

Người học trong trường đại học được quy định tại Điều 59 của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Sinh viên của các chương trình đào tạo; học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ; nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ; học viên bồi dưỡng ngắn hạn, thực hành, thực tập tại trường.

Điều 49. Nhiệm vụ và quyền của người học

Người học có nhiệm vụ và quyền theo quy định tại Điều 60 của Luật Giáo dục đại học và các nhiệm vụ, quyền cụ thể sau đây:

1. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường. Tôn trọng các giá trị văn hóa, đạo đức, thuần phong, mỹ tục của dân tộc.

2. Nộp học phí và lệ phí theo quy định.

3. Người học được hưởng học bổng và chi phí đào tạo từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc do nước ngoài tài trợ theo hiệp định ký kết với nhà nước Việt Nam mà không chấp hành sự điều động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải bồi hoàn học bổng và chi phí đào tạo theo quy định của Chính phủ.

4. Được tham gia các hoạt động đoàn thể, Hội sinh viên và tổ chức xã hội khác theo quy định của pháp luật.

Chương V
TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Điều 50. Tài chính, tài sản, học phí, lệ phí

Trường đại học thực hiện các quy định về nguồn tài chính; học phí, lệ phí tuyển sinh; quản lý tài chính; quản lý và sử dụng tài sản theo quy định tại Chương X của Luật Giáo dục đại học và các quy định liên quan.

Điều 51. Sử dụng phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi trong trường đại học tư thục

Phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường đại học tư thục được sử dụng theo quy định tại Khoản 3 Điều 66 của Luật Giáo dục đại học và các quy định cụ thể sau đây:

1. Thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, đóng góp các khoản thuế theo quy định của pháp luật.

2. Chia lợi nhuận cho các thành viên góp vốn theo tỷ lệ vốn góp sau khi đã thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, trích lập các quỹ theo quy định hiện hành và theo quy chế tài chính nội bộ, quy chế tổ chức và hoạt động của trường.

3. Mức chi trả thu nhập cho người lao động và mức chi lợi tức cho các thành viên góp vốn và các chi khác thực hiện theo quy chế tài chính nội bộ và quy chế tổ chức và hoạt động của trường.

Điều 52. Chuyển nhượng quyền sở hữu vốn góp, rút vốn trong trường đại học tư thục

1. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu phần vốn góp của thành viên góp vốn trong trường đại học tư thục được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính nội bộ của nhà trường, phù hợp với các quy định của pháp luật và phải đảm bảo các nguyên tắc chuyển nhượng sau đây:

a) Người có nhu cầu chuyển nhượng thông báo giá và các điều kiện chuyển nhượng với hội đồng quản trị;

b) Hội đồng quản trị thông báo giá và điều kiện chuyển nhượng đến các thành viên góp vốn còn lại và công khai với người lao động của trường với cùng điều kiện; thông báo phải có giá trị ít nhất 45 ngày;

c) Việc chuyển nhượng thực hiện theo thứ tự: Giữa các thành viên góp vốn của trường theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của từng thành viên; cho người lao động trong trường nếu các thành viên góp vốn không mua hoặc mua không hết; cho người không phải là thành viên góp vốn và người lao động trong trường nếu người lao động của trường không mua hoặc mua không hết.

2. Đối với trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, nguyên tắc chuyển nhượng quyền sở hữu vốn góp do nhà trường quy định trong quy chế tổ chức hoạt động, quy chế tài chính nội bộ của nhà trường, không trái với các quy định hiện hành.

3. Việc rút vốn và chuyển nhượng quyền sở hữu vốn góp phải theo quy định của pháp luật, các quy chế của nhà trường và bảo đảm sự ổn định, phát triển của trường đại học tư thục.

4. Trong trường hợp nhà trường bị giải thể, việc xử lý về tài chính, tài sản được áp dụng theo quy định của pháp luật.

Chương VI
MỐI QUAN HỆ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Điều 53. Quan hệ của trường đại học đối với gia đình và xã hội

Trường đại học bảo đảm các mối quan hệ sau:

1. Phối hợp với các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện cho người học; kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục tại nhà trường, gia đình và xã hội.

2. Thực hiện chủ trương xã hội hóa sự nghiệp giáo dục, có giải pháp thu hút các tổ chức xã hội, các tổ chức tuyển dụng, các doanh nghiệp, các bên liên quan khác tham gia đầu tư xây dựng cơ sở vật chất; góp ý kiến cho nhà trường về quy hoạch phát triển, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ đào tạo, phát triển chương trình đào tạo; hỗ trợ kinh phí cho người học và tiếp nhận người tốt nghiệp, giám sát các hoạt động giáo dục và tạo lập môi trường giáo dục lành mạnh.

3. Phổ biến trong cộng đồng các tri thức khoa học, chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 54. Quan hệ giữa trường đại học và các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, doanh nghiệp

1. Các bộ, ngành, các địa phương, các tổ chức khoa học và công nghệ, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các tổ chức sự nghiệp có trách nhiệm và tạo điều kiện thuận lợi cho người học tham quan, thực hành, thực tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

2. Trường đại học phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp Trung ương và địa phương, các doanh nghiệp, các tổ chức liên quan ở trong và ngoài nước để:

Xác định nhu cầu đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và tuyển dụng người học đã tốt nghiệp; ký các hợp đồng đào tạo, các hợp đồng khoa học và công nghệ; triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ mới vào thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội.

3. Trường đại học phối hợp với các cơ sở văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, các cơ quan thông tin đại chúng trong các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao, tạo môi trường giáo dục lành mạnh; phát hiện và bồi dưỡng những người học có năng khiếu về hoạt động nghệ thuật, thể dục thể thao.

4. Trường đại học tạo điều kiện để các đơn vị, các tổ chức đoàn thể trong trường quan hệ với các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nhằm phối hợp để thực hiện tốt các nội dung:

a) Tổ chức các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống;

b) Xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, tích cực; bảo đảm trật tự, an ninh và an toàn của người học; ngăn chặn việc sử dụng ma túy và các tệ nạn xã hội khác xâm nhập vào nhà trường;

c) Hỗ trợ theo khả năng về tài lực, vật lực cho sự nghiệp phát triển giáo dục, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, điều kiện học tập, công tác của công chức, viên chức và người học trong nhà trường.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 55. Trách nhiệm của các trường đại học

Tổ chức thực hiện Điều lệ; hoàn thiện bộ máy tổ chức, rà soát các mặt hoạt động, tiêu chuẩn giảng viên, cán bộ quản lý để đáp ứng quy định tại Điều lệ này; sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng, ban hành mới quy chế tổ chức và hoạt động và các quy định nội bộ khác của nhà trường phù hợp với các quy định tại Điều lệ này.

Điều 56. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện Điều lệ này trong hệ thống các trường đại học trên toàn quốc; thực hiện thống kê hàng năm và xây dựng cơ sở dữ liệu về các trường đại học.

2. Trao đổi, thảo luận với các cơ quan trực tiếp quản lý trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình tổ chức thực hiện Điều lệ này và trong việc giải quyết khó khăn, vướng mắc để bảo đảm sự thống nhất trong toàn hệ thống giáo dục đại học.

3. Thực hiện kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Điều lệ trường đại học, xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật; hủy bỏ hoặc kiến nghị hủy bỏ các quyết định trái với quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật về giáo dục đại học.

Điều 57. Trách nhiệm của cơ quan trực tiếp quản lý trường đại học

1. Trực tiếp hoặc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Điều lệ trường đại học đối với các trường đại học trực thuộc.

2. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc quản lý các trường đại học trực thuộc; giải quyết khó khăn, vướng mắc theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra, thanh tra hành chính đối với việc thực hiện Điều lệ này và xử lý vi phạm đối với các trường đại học trực thuộc theo quy định.

Điều 58. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trực tiếp hoặc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Điều lệ trường đại học đối với các trường đại học trực thuộc; thực hiện việc công nhận hội đồng quản trị, công nhận hiệu trưởng và các quy định khác đối với các trường đại học tư thục đóng trên địa bàn.

2. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc quản lý các trường đại học đóng trên địa bàn; giải quyết khó khăn, vướng mắc theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Điều lệ này theo thẩm quyền và theo chế độ phân cấp quản lý hiện hành; xử lý vi phạm đối với các trường đại học trên địa bàn theo quy định của pháp luật./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng